

Số: 1564 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Hà Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Hà Trung tại Tờ trình số 625/TTr-UBND ngày 03/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 367/TTr-STNMT ngày 19/4/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 66/BC-HĐTĐ ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Hà Trung),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hà Trung với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên: 24.381,69 ha.
- + Nhóm đất nông nghiệp: 16.098,49 ha;
- + Nhóm đất phi nông nghiệp: 6.842,05 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 1.441,16 ha;

Cụ thể:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015		Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.381,20	100	24.381,70	2.116,15	24.381,69	100
I	LOẠI ĐẤT		24.381,20	100	24.381,70	2.116,15	24.381,70	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.270,45	70,83	16.098,49	610,52	16.098,49	66,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.130,89	29,25	6.533,00		6.533,00	26,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.216,10	25,49	5.934,37		5.934,37	24,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.508,87	6,19	1.392,50		1.392,50	5,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.311,75	5,38	1.296,84		1.296,84	5,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.931,77	7,92	1.316,67		1.316,67	5,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	411,19	1,69	525,00		525,00	2,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.033,81	16,54	3.640,72	225,50	3.866,22	15,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770,10	3,16	783,23		783,23	3,21
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,07	0,71		385,02	385,02	1,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.355,98	21,97	6.842,05	1.505,63	6.842,05	28,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	690,43	2,83	690,43		690,43	2,83
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	0,01	5,54		5,54	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	79,11	0,32	79,11		79,11	0,32
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,86	0,01	108,00		108,00	0,44
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,62	0,01	38,97		38,97	0,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,21	0,23	129,89		129,89	0,53
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	192,32	0,79	462,14		462,14	1,90
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.862,46	7,64	2.173,79		2.173,79	8,92
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	16,58	0,07	16,58		16,58	0,07
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			10,40		10,40	0,04
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,93	0,05	19,93		19,93	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,40	4,51	1.251,81		1.251,81	5,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,38	0,21	70,60		70,60	0,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,46	0,09	33,99		33,99	0,14
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	0,01	5,54		5,54	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,65	0,02	7,88		7,88	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	217,95	0,89	231,33		231,33	0,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	44,75	0,18		407,32	407,32	1,67
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,12	0,08		28,78	28,78	0,12
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV				0,94	0,94	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,96	0,07		51,92	51,92	0,21
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,92	2,16		607,35	607,35	2,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	429,10	1,76		408,44	408,44	1,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	0,00		0,88	0,88	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.754,77	7,20	1.441,16		1.441,16	5,91

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015		Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	203,48	0,83	604,48		604,48	2,48
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				5.934,37	5.934,37	24,34
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				1.296,84	1.296,84	5,32
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				1.316,67	1.316,67	5,40
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				525,00	525,00	2,15
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				3.866,22	3.866,22	15,86
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN	KKN				187,11	187,11	0,77
7	Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ	KDV				643,45	643,45	2,64
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1.452,30	1.452,30	5,96

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.384,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	519,74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	436,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	156,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	31,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	611,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,69
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		914,52

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		313,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	207,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	106,29

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hà Trung; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Trung đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Hà Trung và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

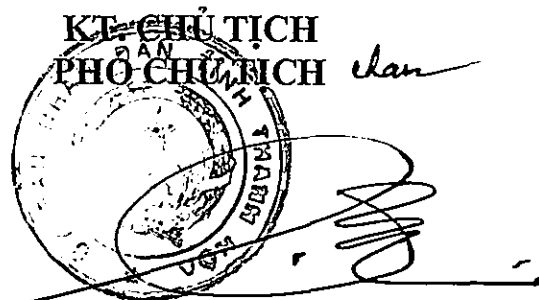
(MC76.4.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Chân



Nguyễn Đức Quyền

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN HÀ TRUNG
 (Kèm theo Quyết định số: 1664/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		Tổng số	
			Diện tích (ha)		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(9)+(33)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.381,20	100	24.381,70	2.116,15	24.381,69	100
1	LOẠI ĐẤT		24.381,20	100	24.381,70	2.116,15	24.381,70	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.270,45	70,83	16.098,49	610,52	16.098,49	66,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.130,89	29,25	6.533,00		6.533,00	26,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.216,10	25,49	5.934,37		5.934,37	24,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.508,87	6,19	1.392,50		1.392,50	5,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.311,75	5,38	1.296,84		1.296,84	5,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.931,77	7,92	1.316,67		1.316,67	5,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	411,19	1,69	525,00		525,00	2,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.033,81	16,54	3.640,72	225,50	3.866,22	15,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770,10	3,16	783,23		783,23	3,21
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,07	0,71		385,02	385,02	1,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.355,98	21,97	6.842,05	1.505,63	6.842,05	28,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	690,43	2,83	690,43		690,43	2,83
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	0,01	5,54		5,54	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	79,11	0,32	79,11		79,11	0,32
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,86	0,01	108,00		108,00	0,44
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,62	0,01	38,97		38,97	0,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,21	0,23	129,89		129,89	0,53
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	192,32	0,79	462,14		462,14	1,90
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.862,46	7,64	2.173,79		2.173,79	8,92
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,58	0,07	16,58		16,58	0,07
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			10,40		10,40	0,04
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,93	0,05	19,93		19,93	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,40	4,51	1.251,81		1.251,81	5,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,38	0,21	70,60		70,60	0,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,46	0,09	33,99		33,99	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	0,01	5,54		5,54	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,65	0,02	7,88		7,88	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	217,95	0,89	231,33		231,33	0,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	44,75	0,18		407,32	407,32	1,67
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,12	0,08		28,78	28,78	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				0,94	0,94	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,96	0,07		51,92	51,92	0,21
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,92	2,16		607,35	607,35	2,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	429,10	1,76		408,44	408,44	1,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	0,00		0,88	0,88	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.754,77	7,20	1.441,16		1.441,16	5,91
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*		203,48	0,83	604,48		604,48	2,48
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				5.934,37	5.934,37	24,34
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				1.296,84	1.296,84	5,32
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				1.316,67	1.316,67	5,40
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				525,00	525,00	2,15
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				3.866,22	3.866,22	15,86
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				187,11	187,11	0,77
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				643,45	643,45	2,64
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1.452,30	1.452,30	5,96

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN HÀ TRUNG

(Kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Thị trấn Hà Trung	Xã Hà Long	Xã Hà Vinh	Xã Hà Bắc	Xã Hà Vân	Xã Hà Yên	Xã Hà Thanh	Xã Hà Giang
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		203,48	4.843,01	1.719,74	815,53	680,30	345,21	499,20	886,71
I	LOẠI ĐẤT		203,48	4.843,01	1.719,74	815,53	680,30	345,21	499,20	886,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,04	2.905,94	836,42	536,60	480,58	244,78	362,21	560,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA		400,44	393,42	368,37	277,94	119,11	220,36	392,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		<i>369,00</i>	<i>381,40</i>	<i>331,79</i>	<i>277,94</i>	<i>110,96</i>	<i>171,43</i>	<i>368,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		956,70	38,14	46,09	2,00		21,46	47,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,90	275,81	136,34	59,32	40,78	16,82	17,07	48,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,66	204,53						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,25	1.013,65	130,61		84,15		45,17	44,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,23	19,69	74,70	57,52	67,51	107,24	47,33	16,27
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		35,12	63,21	5,30	8,20	1,61	10,82	12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	189,93	1.464,14	444,83	268,00	195,46	98,93	124,99	295,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,49	579,23		50,82				6,51
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	0,15	0,15	0,15	0,15	0,20	0,15	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		75,41						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,14	1,65	1,01	1,30	1,10	0,60	0,80	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,60	6,50	10,22	1,57	1,85	1,41	0,50	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		110,78	89,99		3,00		3,00	2,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	67,24	287,39	108,30	88,27	79,63	49,39	50,99	149,34
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,54	6,25			0,41	0,23	0,67	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,61	0,85	0,30	0,28	1,00	0,30	0,40	0,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		124,51	104,70	43,10	54,57	22,82	20,27	55,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,60							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,57	1,44	1,70	1,39	0,50	1,48	1,50	0,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,10							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,10		2,72	0,11	0,47			0,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,85	20,42	24,15	8,61	10,13	4,81	3,14	9,97
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		56,93	30,00	18,87	15,00		15,00	18,73
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,88	1,98	2,56	1,17	1,46	0,25	0,53	0,42
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	29,90	0,96	0,81				0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,27	97,67	65,79	16,53	19,77	12,67	21,88	28,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,80	63,08	2,27	35,02	6,42	4,77	6,16	21,39
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,51	472,93	438,49	10,93	4,26	1,50	12,00	30,83
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*		604,48							
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL		369,00	381,40	331,79	277,94	110,96	171,43	368,86
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	5,90	275,81	136,34	59,32	40,78	16,82	17,07	48,13
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	1,66	204,53						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD								
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	1,25	1.013,65	130,61		84,15		45,17	44,63
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		75,41						
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	610,62	1,65	1,01	1,30	1,10	0,60	0,80	1,00
8	Khu du lịch	KDL								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	83,20	131,01	114,92	44,67	56,42	24,23	20,77	56,13

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH, CẤU CẢU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN HÀ TRUNG

(Kèm theo Quyết định số: 1564/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
		Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Hà Dương	Xã Hà Phú	Xã Hà Phong	Xã Hà Ngọc	Xã Hà Ninh	Xã Hà Lâm	Xã Hà Sơn	Xã Hà Lĩnh
(1)	(2)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích tự nhiên		489,07	309,19	308,35	411,72	650,53	631,73	1.398,53	2.407,66
I	LOẠI ĐẤT		489,07	309,19	308,35	411,72	650,53	631,73	1.398,53	2.407,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	293,93	163,23	179,72	235,28	483,48	420,24	1.029,75	1.992,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	234,42	81,33	107,66	129,24	127,75	230,84	298,72	767,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>234,42</i>	<i>81,33</i>	<i>106,98</i>	<i>129,24</i>	<i>113,38</i>	<i>218,45</i>	<i>298,72</i>	<i>545,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,22	6,54	23,09	1,07	13,08	34,45	5,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,90	15,82	13,14	39,49	35,17	33,13	120,61	75,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					121,15		289,75	167,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					10,00			251,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,00	33,27			129,78	123,19	255,18	692,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,12	13,57	32,38	34,96	16,66	8,45	14,04	10,64
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,49	19,02	20,00	8,50	41,90	11,55	17,00	20,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	161,34	136,99	126,81	131,15	162,44	181,84	323,03	394,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP		3,97		11,27			4,92	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15	0,15	0,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,86		8,63					30,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,50	1,00	2,01	0,80	3,48	0,80	4,08	2,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50	1,80	12,29	0,65	11,61	2,87	20,37	11,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,22	4,50			18,07	4,80	24,21	27,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,55	46,66	48,26	54,08	53,30	57,02	90,25	155,77
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,68		0,34	0,24		0,25	0,66	0,26
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,50	0,73		0,20	0,50	0,40	0,97	0,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,53	26,37	34,44	34,75	47,30	44,75	65,74	103,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,08	0,96	1,34	1,10	1,03	1,15	1,95	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,63		0,15		0,74			0,30
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,42	2,16	4,73	6,48	7,34	11,79	4,63	7,53
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,00	15,00	2,48		15,12	18,95	20,74	17,65
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	0,76	0,29	0,72	1,03	0,65	2,15	3,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								0,94
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18	0,52	0,77	1,25		0,24	10,79	1,80
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,35	21,06	10,88	19,46	2,30	33,73	49,38	13,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,96	11,35				4,29	22,04	18,18
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	33,80	8,97	1,82	45,29	4,61	29,65	45,75	20,54
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*									
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	234,42	81,33	106,98	129,24	113,38	218,45	298,72	545,13
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	33,90	15,82	13,14	39,49	35,17	33,13	120,61	75,49
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH					121,15		289,75	167,91
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD					10,00			251,37
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	10,00	33,27			129,78	123,19	255,18	692,49
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	22,86		8,63					30,00
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	1,50	1,00	2,01	0,80	3,48	0,80	4,08	2,00
8	Khu du lịch	KDL								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	41,03	28,17	46,73	35,40	58,91	47,62	86,11	114,37

Ghi chú: * Chi tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN HÀ TRUNG
 (Kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Hà Đông	Xã Hà Tân	Xã Hà Tiến	Xã Hà Bình	Xã Hà Lai	Xã Hà Châu	Xã Hà Toại	Xã Hà Thái	Xã Hà Hải
(1)	(2)	(21)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.003,54	1.312,00	1.817,23	918,55	687,35	646,86	293,49	600,21	502,50
1	LOẠI ĐẤT		1.003,54	1.312,00	1.817,23	918,55	687,35	646,86	293,49	600,21	502,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	731,85	874,46	1.219,99	620,87	486,42	490,46	162,32	453,91	321,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,99	310,38	449,51	265,97	258,99	385,01	86,31	225,39	261,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	113,39	282,03	394,31	235,37	245,64	356,37	86,31	225,39	256,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,13	50,75	69,74	10,36	3,01	29,51	9,30	2,43	9,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,97	52,59	55,19	51,11	37,09	8,81	9,65	43,18	18,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	182,89	105,27	192,51	10,00	41,00				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	52,81	210,82							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	260,59	92,46	416,78	237,04	120,05	16,79		159,14	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,47	36,33	13,42	21,74	21,28	36,94	49,54	16,84	25,36
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00	15,86	22,84	24,65	5,00	13,40	7,52	6,93	7,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	255,18	378,68	448,53	287,06	200,30	150,07	125,76	137,42	159,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP				0,17	32,05				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15	0,15	0,15	0,65	0,15	0,15	0,20	0,15	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,70								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,77	7,98		6,76					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,67	1,25	0,99	1,89	0,90	0,80	0,60	0,80	0,80
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,58	7,07	2,12	12,52	1,21	1,38	0,50	1,00	4,27
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,26	100,65	17,40	26,39				3,00	0,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	62,28	106,01	172,18	83,15	58,29	77,36	49,20	54,36	76,52
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,61		1,48		0,54	0,30		0,65	0,47
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,40								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,25	0,80	0,50	4,08	0,78	1,15	0,50	0,33	0,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,89	38,39	87,58	56,72	50,42	37,60	22,06	44,47	36,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	1,33	1,72	1,19	0,91	0,50	1,15	0,79	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,19		0,25						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,59		0,12						0,82
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,09	8,41	10,75	20,56	10,05	10,75	5,10	2,41	17,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,00	41,74	22,00	30,82	17,24	6,00		7,05	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	2,16	1,22	1,61	0,50	0,90	0,39	0,38	1,61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,94	2,36	0,74	0,02	0,30		0,09	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		9,67	43,85	19,77	8,63	12,81	46,06		18,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,24	52,13	83,86	20,04	18,61	0,07		21,94	0,82
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,51	58,86	148,71	10,62	0,63	6,33	5,41	8,88	21,33
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*										
11	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	113,39	282,03	394,31	235,37	245,64	356,37	86,31	225,39	256,53
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	53,97	52,59	55,19	51,11	37,09	8,81	9,65	43,18	18,33
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	182,89	105,27	192,51	10,00	41,00				
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	52,81	210,82							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	260,59	92,46	416,78	237,04	120,05	16,79		159,14	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	35,47	7,98		6,76					
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	1,67	1,25	0,99	1,89	0,90	0,80	0,60	0,80	0,80
8	Khu du lịch	KDL									
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	58,47	45,46	89,70	69,24	51,63	38,98	22,56	45,47	41,10

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU KIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN HÀ TRUNG
 (Kèm theo Quyết định số: 1564/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Hà Trung	Xã Hà Long	Xã Hà Vinh	Xã Hà Bắc	Xã Hà Vân	Xã Hà Yên	Xã Hà Thanh	Xã Hà Giang	Xã Hà Dương	Xã Hà Phú	Xã Hà Phong	Xã Hà Ngọc	Xã Hà Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.384,95	20,70	151,24	126,81	22,13	45,43	12,82	35,39	64,40	39,26	44,88	28,87	18,87	57,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	519,74	13,84	41,74	9,85	14,91	13,19	9,16	9,84	24,12	38,33	22,41	26,45	15,80	29,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	436,06	13,84	38,16	6,44	10,41	13,19	5,86	3,57	14,33	38,33	22,41	19,27	15,80	25,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	156,35		21,93	3,62	6,85	6,30		6,94	19,28	0,04	6,83	1,65	2,49	2,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,17	1,12	3,50		0,32	0,27	0,05				0,28	0,55	0,17	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	31,79	1,10												1,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	611,97		83,57	112,62		22,76		18,00	21,00		15,18			23,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,69	4,64	0,50	0,72	0,05	2,91	3,61	0,61		0,89	0,18	0,22	0,41	0,70
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,24													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		914,52		71,82	13,30	10,00	19,26	3,00	25,82	15,00	1,32	10,00	14,00	5,00	117,62
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	0,34													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,27													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	55,08		3,94	1,00	5,00	1,48	2,00	15,00	1,00					5,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	22,46		0,75	1,00		2,00	1,00	1,00		1,00	1,00	2,97		1,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,45													
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	111,69		12,99	5,35	5,00			5,00	10,00	0,32	5,00	11,03	5,00	4,12
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,54													
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm	CLN/HNK														
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng sản xuất	CLN/RSX	8,28					8,28								
2.11	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng đặc dụng	RPH/RDD	113,81													10,00
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	469,50		30,52											93,50
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NTS/HNK														
2.14	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN														
2.15	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,00													
2.16	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NKH/HNK														
2.17	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NKH/NTS														
2.18	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.19	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	130,10		23,62	5,95		7,50		4,82	4,00		4,00			4,00
2.20	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,98	2,05		1,15	0,27	0,05		0,17	0,98	0,11	0,10	0,33	0,23	1,48



DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN HÀ TRUNG
 (Kèm theo Quyết định số: 1564 /QĐ-UBND ngày 26 /4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất		Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Ghi chú
				Xã Hà Lâm	Xã Hà Sơn	Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Đông	Xã Hà Tân	Xã Hà Tiến	Xã Hà Bình	Xã Hà Lai	Xã Hà Châu	Xã Hà Toại	Xã Hà Thái	Xã Hà Hải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.384,95	34,21	73,30	123,47	108,62	88,25	83,47	82,80	37,10	21,04	18,15	31,63	14,33	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	519,74	14,39	9,31	48,22	44,08	15,87	27,28	34,01	14,28	7,18	6,94	16,32	12,56	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	436,06	10,84	9,31	44,50	40,40	12,14	8,89	29,94	13,28	3,98	6,94	16,32	12,06	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	156,35	1,50	6,40	22,03	1,69	4,72	17,00	2,66	4,40	5,22	9,55	1,67	1,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,17	0,65	2,88	0,01	0,43		0,81	0,01	0,26			1,63	0,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	31,79		4,95		13,40				10,74					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	611,97	17,04	49,30	49,25	38,89	56,71	36,40	33,68	16,69	6,30		11,38		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,69	0,63	0,46	3,96	10,13	6,50	1,19	1,70	1,47	2,34	1,66	0,63	0,58	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,24					4,45	0,79							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		914,52	65,38	52,64	193,12	114,95	42,63	17,59	65,58	16,50	15,90	8,45	8,61	7,03	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	0,34				0,34									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,27					0,27								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	55,08			6,66	7,00		1,00		3,00	2,50		0,50		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	22,46	1,00	1,50	1,30		1,04			1,90	1,00			3,00	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,45										1,45			
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	111,69	6,55	10,00	5,03		4,81	6,49			6,50	5,00		3,50	
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,54			0,01									0,53	
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm	CLN/HNK														
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng sản xuất	CLN/RSX	8,28													
2.11	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng đặc dụng	RPH/RDD	113,81			72,30	10,00	21,51								
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	469,50	53,83	36,14	100,82	91,61			58,58	4,50					
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NTS/HNK														
2.14	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN														
2.15	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,00										1,00			
2.16	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NKH/HNK														
2.17	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NKH/NTS														
2.18	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là	RDD/NKR(a)														
2.19	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	130,10	4,00	5,00	7,00	6,00	15,00	10,10	7,00	9,00	5,00		8,11		
2.20	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,98	0,06		0,15	0,17	0,67	2,25	0,42					0,34	

Phụ biểu số 03.1:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số: 1564/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
		Mã địa điểm	Tổng diện tích	Thị trấn Hà Trung	Xã Hà Long	Xã Hà Vinh	Xã Hà Bắc	Xã Hà Vân	Xã Hà Yên	Xã Hà Thanh	Xã Hà Giang	Xã Hà Dương	Xã Hà Phú	Xã Hà Phong	Xã Hà Ngọc	Xã Hà Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng		313,61	4,42	99,48	10,05	9,10	0,34		9,72	20,29	21,81	10,22	1,53	0,45	5,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	207,32		86,34	10,05	6,00			8,00	20,00	10,17	5,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	109,06		45,51	5,00	6,00			8,00	10,00					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,40													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	96,70		40,11	5,00					10,00	10,00	5,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,16		0,72	0,05						0,17				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	106,29	4,42	13,14		3,10	0,34		1,72	0,29	11,64	5,22	1,53	0,45	5,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20							0,15						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,20									0,16				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,83	1,13						0,80						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80	0,26						0,50						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,12		0,18							3,00				5,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,13	0,05	12,96			0,33		0,09			0,07	0,06	0,20	0,80
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,38								0,26	0,50			0,20	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,55							0,18	0,03	0,18		0,17	0,05	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,87	2,87												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	0,03												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,72					0,01				0,50				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	1,40	0,08								0,30		0,30		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,68				3,10					5,00	5,00	1,00		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,52										0,15			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,82									2,00				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Phụ biểu số 03.2:



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN HÀ TRUNG**
(Kèm theo Quyết định số: 1564/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Ghi chú
				Xã Hà Lâm	Xã Hà Sơn	Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Đông	Xã Hà Tân	Xã Hà Tiến	Xã Hà Bình	Xã Hà Lai	Xã Hà Châu	Xã Hà Toại	Xã Hà Thái	Xã Hà Hải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
	Tổng cộng		313,61	20,51	3,04	8,49	8,78	27,83	10,80	17,75		0,09	12,69	1,64	8,68	
1	Đất nông nghiệp	NNP	207,32	13,55	2,00	8,04	3,94		8,00	12,65			5,00	0,40	8,18	
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	109,06	3,55	2,00	8,00			8,00				5,00		8,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,40											0,40		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	96,70	10,00			3,94			12,65						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,16			0,04									0,18	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	106,29	6,96	1,04	0,45	4,84	27,83	2,80	5,10		0,09	7,69	1,24	0,50	
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20	0,05												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,20			0,06		2,97		0,01						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,83		0,84		0,06									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80			0,04										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,12				3,50	23,55		4,79						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,13	0,31	0,20		0,17		2,30			0,09	0,37	0,13		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,38	0,40					0,50				0,50	0,02		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,55	0,13		0,35	0,86	0,46		0,05				0,09		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,87													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07				0,04									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,72				0,21									
2.19	táng	NTD	1,40	0,12				0,10							0,50	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,68	5,95				0,63						1,00		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,52					0,12		0,25						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,82										6,82			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														